

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ABS

CTCP Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (HSX)

Ngành: Hóa chất

Giá	5,820 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	-18.8%	-1.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,860 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	466
Số lượng CPLH (CP)	80,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	803,565
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	1.47

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

140.9
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 426.8 | -75.2%
Cùng kỳ: ↘ 24.5 | -14.8%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

775.2
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 173.4 | -18.3%

LN thuần
Q3 2023

1.5
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 21.2 | -93.5%
Cùng kỳ: ↘ 5.3 | -78.4%

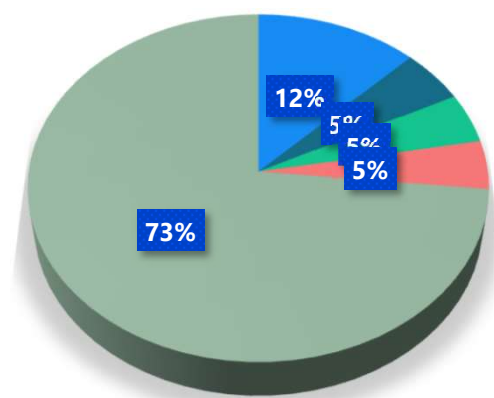
LN thuần
Lũy kế 9T/2023

36.2
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 13.6 | +59.9%

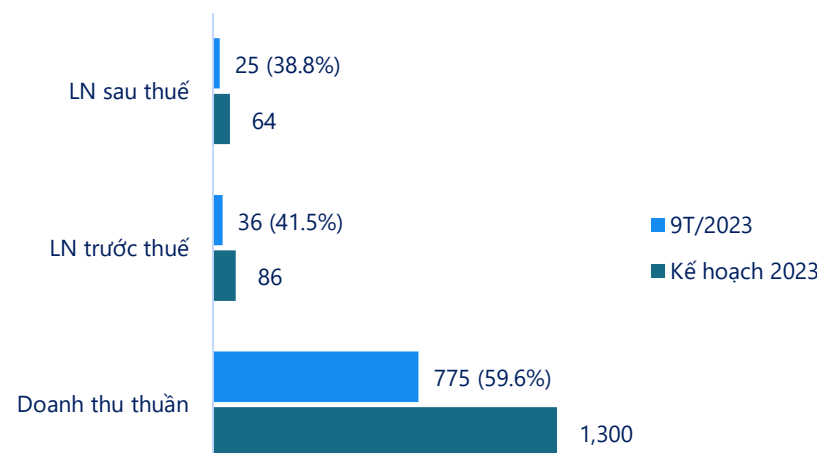
Cơ cấu cổ đông

- Trần Văn Mười (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Đức Thành
- Nguyễn Viết Thắng
- Trần Văn Chính
- Khác



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

LNTT
Q3 2023

1.5
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 21.2 | -93.5%
Cùng kỳ: ↘ 5.3 | -78.3%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

35.7
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 13.5 | +61.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ABS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	140.9	165.3	-14.8%	775.2	948.7	-18.3%	Tài sản ngắn hạn	1,263.5	1,357.0	-6.9%	79.7%
Giá vốn hàng bán	138.1	155.4	-11.2%	739.4	894.0	-17.3%	Tiền và tương đương tiền	1.1	3.6	-69.3%	0.1%
Lợi nhuận gộp	2.8	9.9	-71.7%	35.8	54.6	-34.4%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	120.0	340.2	-64.7%	7.6%
Doanh thu HĐTC	0.0	11.9	-99.9%	93.1	12.1	670.8%	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,139.1	1,007.4	13.1%	71.8%
Chi phí tài chính	19.6	11.9	64.3%	60.9	33.5	82.0%	Hàng tồn kho	2.8	5.1	-44.7%	0.2%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	21.6	-100.0%	Tài sản ngắn hạn khác	0.5	0.6	-19.4%	0.0%
Chi phí bán hàng	1.3	1.3	-0.2%	4.5	4.6	-1.2%	Tài sản dài hạn	322.2	312.3	3.2%	20.3%
Chi phí QLDN	-	19.6	-1206.7%	27.3	6.0	354.0%	Các khoản phải thu dài hạn	221.4	221.4	0.0%	14.0%
LN thuần từ HĐKD	1.5	6.8	-78.4%	36.2	22.7	59.9%	Tài sản cố định	14.1	14.8	-4.9%	0.9%
LN khác	0.0	0.0	-46.7%	0.5	0.5	-4.5%	Bất động sản đầu tư	18.5	7.6	141.9%	1.2%
LN trước thuế	1.5	6.8	-78.3%	35.7	22.1	61.2%	Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Thuế TNDN	0.3	1.4	-78.3%	10.9	4.6	133.8%	Đầu tư tài chính dài hạn	68.0	68.0	0.0%	4.3%
Lợi nhuận sau thuế	1.2	5.5	-78.3%	24.8	17.5	41.8%	Tài sản dài hạn khác	0.3	0.5	-41.8%	0.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	1.2	5.5	-78.3%	24.8	17.5	41.8%	Tổng cộng tài sản	1,585.8	1,669.3	-5.0%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

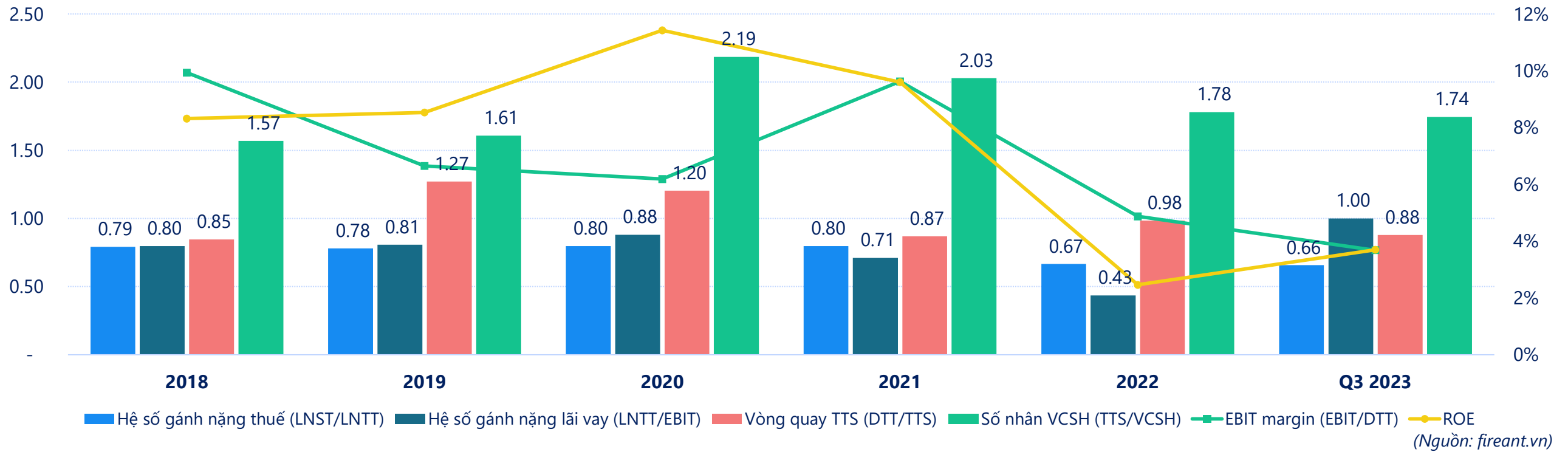
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ ngắn hạn	Nợ dài hạn	Nợ vay ngắn hạn	Nợ vay dài hạn	Nguồn vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.4	19.8	21.6	42.6	14.8	39.3						
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.2	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0	1.2	1.2	1.2	1.2	905.7	905.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	2.9	5.1	18.1	15.0	39.6	0.9	0.9	0.9	0.9	2.7%	58.7%
Lưu chuyển tiền thuần	19.6	14.6	3.4	2.4	0.2	0.3					2.7%	58.7%

(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ABS

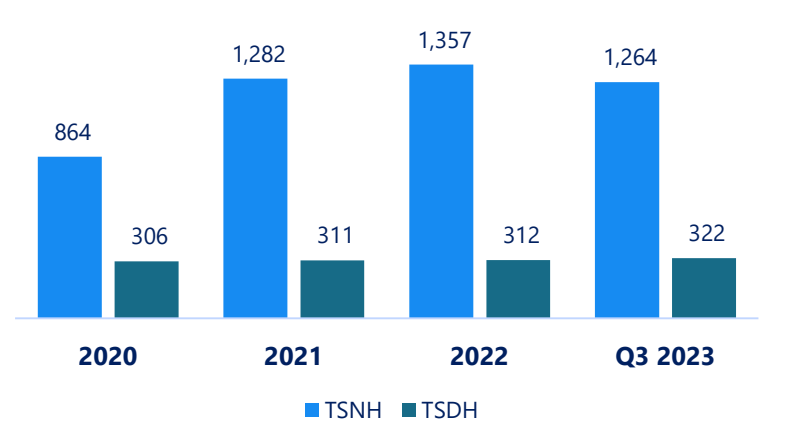
Phân tích Dupont



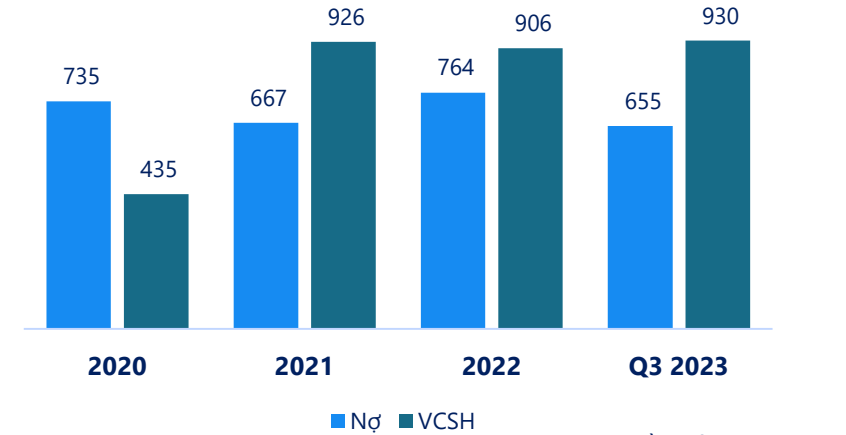
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ABS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.9%	5.5%	5.4%	6.8%	2.2%	3.7%
Biên LNST (TTM)	6.3%	4.2%	4.3%	5.5%	1.4%	2.4%
Biên LN EBIT (TTM)	9.9%	6.6%	6.2%	9.6%	4.9%	3.7%
ROE (TTM)	8.3%	8.5%	11.4%	9.6%	2.5%	3.7%
ROA (TTM)	5.3%	5.3%	5.2%	4.7%	1.4%	2.1%

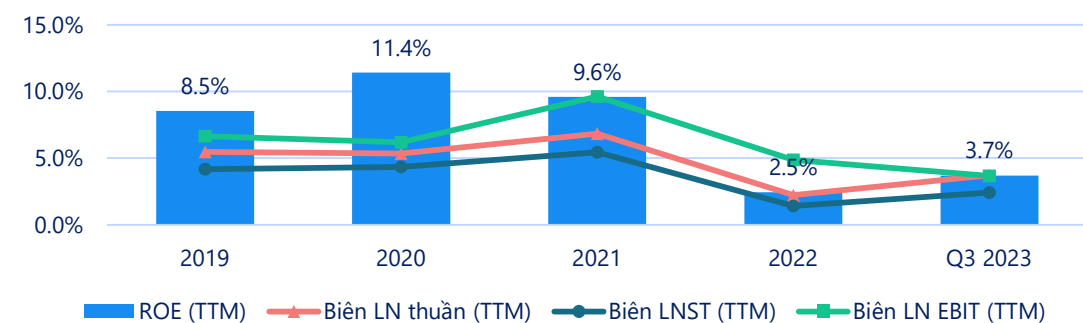
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	108.8	96.0	182.6	260.2	210.6	248.8
Số ngày nắm giữ HTK	22.7	7.2	4.6	4.2	3.1	1.3
Số ngày phải trả NCC	59.2	53.4	93.7	81.6	36.8	23.4
Vòng quay TSCĐ	28.4	48.6	69.9	84.8	115.4	98.6
Vòng quay TTS	431.1	287.2	303.1	420.7	370.9	416.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.4	1.2	1.9	1.8	1.9
Khả năng TT nhanh	1.3	1.3	1.2	1.9	1.8	1.9
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	4.9	5.1	8.4	3.5	1.8	-

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,027	1,147	1,280	817	282	432
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,526	13,684	11,385	11,471	11,215	11,528
P/E	-	-	15.9	33.7	18.5	15.3
P/B	-	-	1.8	2.4	0.5	0.6
P/S	-	-	0.6	1.8	0.3	0.4

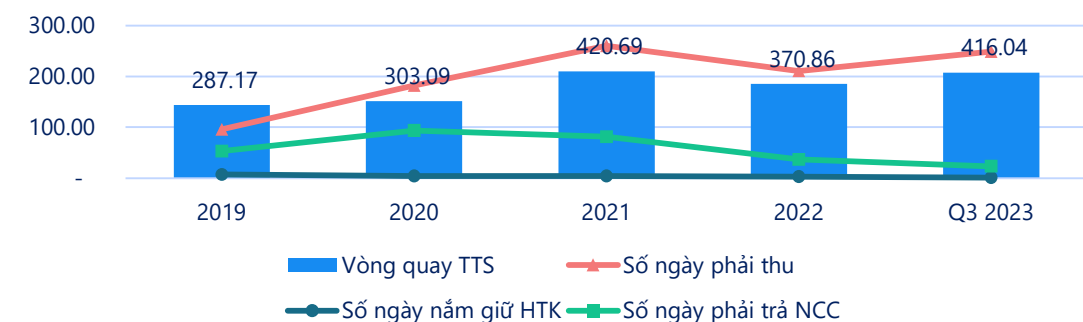
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



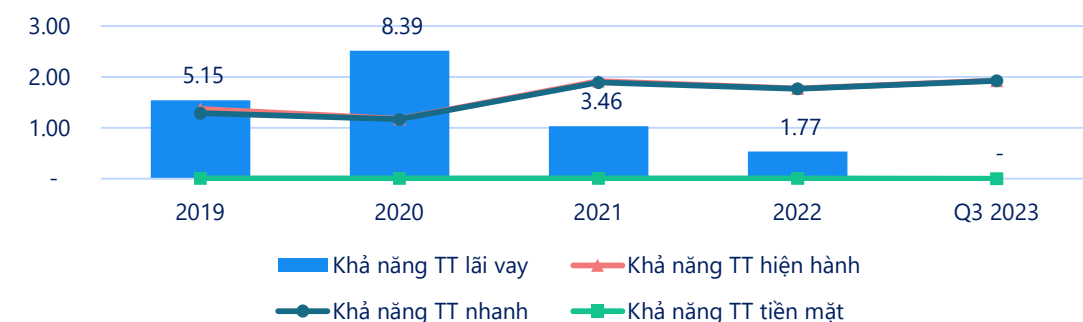
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

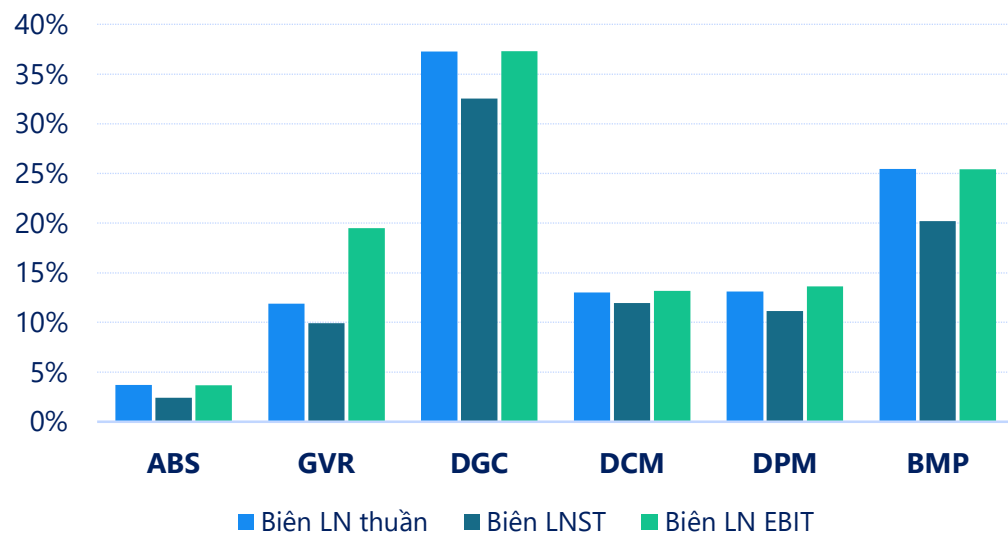
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ABS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ABS	775.2	-18.3%	24.8	41.8%	3.2%	1.8%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

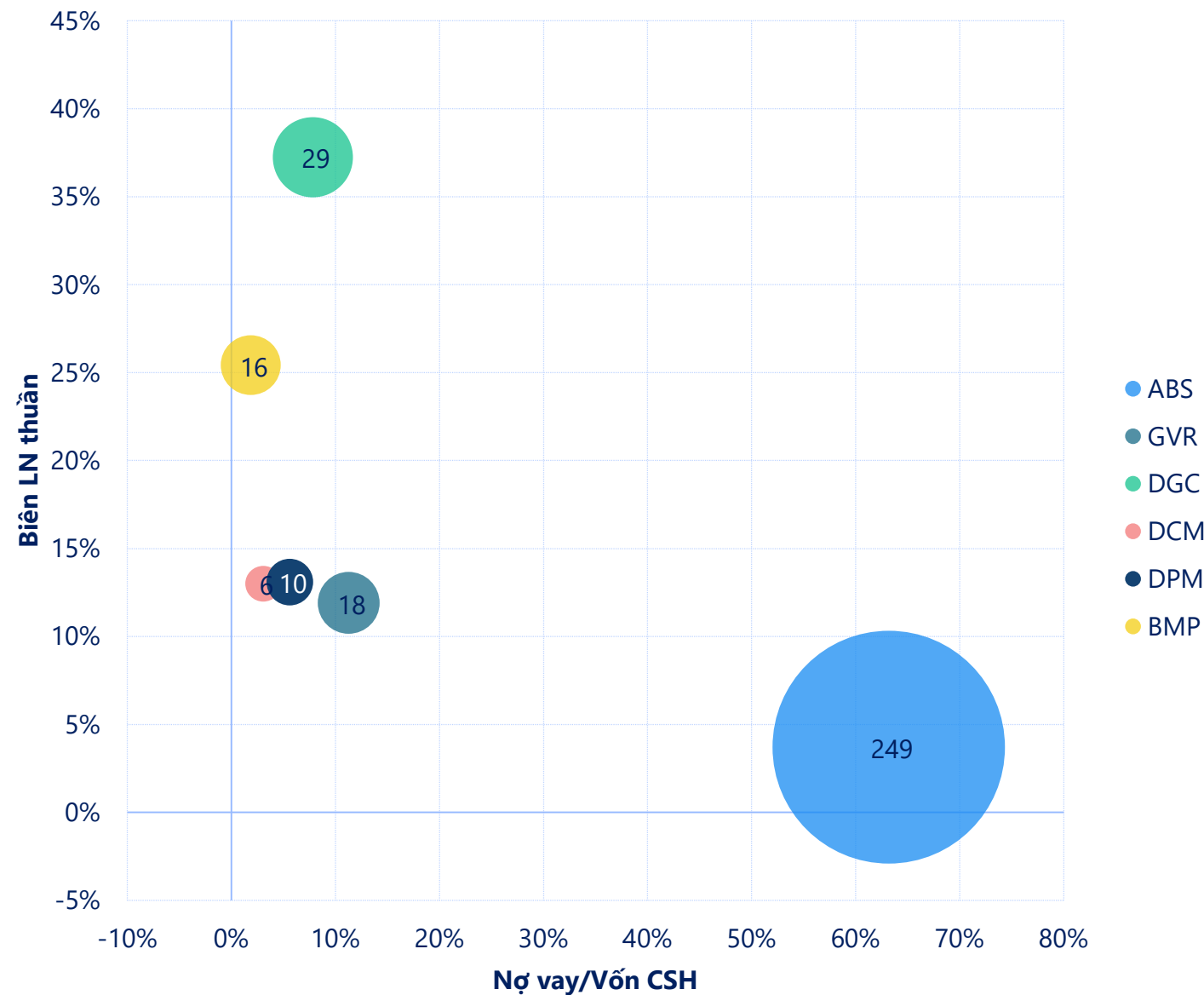
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)